Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 23.12.2020 14:44:03 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3114 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình quý III và quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4046/TTr-SXD ngày 15/12/2020 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình quý III và IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình quý III và quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. Bao.QĐ.2020.12.06

8

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

ĐƠN GIÁ

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG TRÌNH QUÝ III VÀ QUÝ IV NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 3114 /QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công (sau đây gọi tắt là giá ca máy) công bố kèm theo Quyết định này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng theo quy định của Quyết định này.

4. Giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Giá ca máy là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

b) Giá ca máy được xác định trên cơ sở yêu cầu quản lý sử dụng máy và thiết bị thi công xây dựng, các định mức hao phí tính giá ca máy và mặt bằng giá của địa phương.

c) Giá ca máy được xác định phù hợp với quy định về máy thi công xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình.

d) Giá ca máy của công trình cụ thể được xác định theo loại máy thi công xây dựng sử dụng (hoặc dự kiến sử dụng) để thi công xây dựng công trình phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp thi công xây dựng, tiến độ thi công xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

III. NỘI DUNG GIÁ CA MÁY

1. Giá ca máy là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

máy. Chi phí nhân công điều khiển được xác định theo đơn giá nhân công xây dựng quý III, quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

đ) Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình dự toán xây dựng.

7. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 khu vực:

a) Khu vực 2: Thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng và huyện Gò Dầu.

b) Khu vực 3: Thị xã Hòa Thành và các huyện: Dương Minh Châu, Tân Biên, Bến Cầu, Tân Châu, Châu Thành.

IV. XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

1. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quyết định đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Mục IV làm vượt tổng mức đầu tư thì việc thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

V. BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG QUÝ III, IV NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

1. Chương 1: Máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Chương 2: Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm.

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN												
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:												
1	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43 lít diezel	1x4/7	809.944	460.217	282.237	1.497.438	267.039	1.482.240
2	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51 lít diezel	1x4/7	952.186	545.839	282.237	1.715.650	267.039	1.700.452
3	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59 lít diezel	1x4/7	1.075.609	631.461	282.237	1.916.319	267.039	1.901.121
4	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65 lít diezel	1x4/7	1.183.203	695.677	282.237	2.080.829	267.039	2.065.631
5	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1x4/7	1.863.636	888.327	282.237	2.907.739	267.039	2.892.541
6	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113 lít diezel	1x4/7	2.244.200	1.209.408	282.237	3.487.380	267.039	3.472.182
7	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138 lít diezel	1x4/7	3.258.264	1.476.977	282.237	4.656.741	267.039	4.641.543
8	3,60 m^3	300	14	4	5	199 lít diezel	1x4/7	6.504.000	2.129.843	282.237	7.094.960	267.039	7.079.762
9	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1x4/7	2.150.000	888.327	282.237	3.174.671	267.039	3.159.473
10	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diezel	1x4/7	2.530.564	1.209.408	282.237	3.592.014	267.039	3.576.816
	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:												
11	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57 lít diezel	1x4/7	1.172.647	610.056	282.237	2.051.409	267.039	2.036.211
12	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73 lít diezel	1x4/7	2.084.693	781.299	282.237	3.068.049	267.039	3.052.851
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:												
13	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59 lít diezel	1x5/7	1.080.697	631.461	331.842	2.048.157	313.974	2.030.289
14	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65 lít diezel	1x5/7	1.188.698	695.677	331.842	2.220.789	313.974	2.202.921
15	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113 lít diezel	1x5/7	2.208.172	1.209.408	331.842	3.656.000	313.974	3.638.132
16	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128 lít diezel	1x5/7	2.806.763	1.369.949	331.842	4.389.807	313.974	4.371.939
17	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164 lít diezel	1x5/7	3.732.682	1.755.248	331.842	5.661.851	313.974	5.643.983
	Máy xúc lật - dung tích gầu:												
18	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29 lít diezel	1x4/7	690.656	310.379	282.237	1.189.540	267.039	1.174.342
18a	0,90 m^3	280	16	4,8	5	39 lít diezel	1x4/7	911.473	417.406	282.237	1.487.417	267.039	1.472.219
19	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47 lít diezel	1x4/7	1.061.665	503.028	282.237	1.702.847	267.039	1.687.649
20	1,65 m^3	280	16	4,8	5	75 lít diezel	1x4/7	1.362.509	802.705	282.237	2.262.539	267.039	2.247.341

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
21	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95 lít diezel	1x4/7	1.769.175	1.016.759	282.237	2.689.062	267.039	2.673.864
22	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134 lít diezel	1x4/7	3.282.220	1.434.166	282.237	4.224.957	267.039	4.209.759
	Máy ủi - công suất:												
23	75 CV	280	18	6	5	38 lít diezel	1x4/7	496.093	406.704	282.237	1.170.860	267.039	1.155.662
23a	100 CV	280	14	5,8	5	44 lít diezel	1x4/7	792.756	470.920	282.237	1.415.675	267.039	1.400.477
24	110 CV	280	14	5,8	5	46 lít diezel	1x4/7	851.855	492.326	282.237	1.486.470	267.039	1.471.272
25	140 CV	280	14	5,8	5	59 lít diezel	1x4/7	1.366.980	631.461	282.237	2.056.103	267.039	2.040.905
26	180 CV	280	14	5,5	5	76 lít diezel	1x4/7	1.753.811	813.407	282.237	2.542.539	267.039	2.527.341
27	240 CV	280	13	5,2	5	94 lít diezel	1x4/7	2.203.242	1.006.057	282.237	3.011.544	267.039	2.996.346
28	320 CV	280	12	4,1	5	125 lít diezel	1x4/7	3.710.784	1.337.841	282.237	4.257.385	267.039	4.242.187
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
29	9 m^3	280	14	4,2	5	132 lít diezel	1x6/7	1.727.900	1.412.760	393.421	3.151.475	372.237	3.130.291
30	16 m^3	280	14	4	5	154 lít diezel	1x6/7	2.631.577	1.648.220	393.421	4.071.715	372.237	4.050.531
31	25 m^3	280	13	4	5	182 lít diezel	1x6/7	3.289.328	1.947.897	393.421	4.773.071	372.237	4.751.887
	Máy san tự hành - công suất:												
32	110 CV	230	15	3,6	5	39 lít diezel	1x5/7	1.022.799	417.406	331.842	1.732.025	313.974	1.714.157
33	140 CV	230	14	3,08	5	44 lít diezel	1x5/7	1.370.764	470.920	331.842	2.035.258	313.974	2.017.390
34	180 CV	250	14	3,1	5	54 lít diezel	1x5/7	1.713.454	577.947	331.842	2.328.529	313.974	2.310.661
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:												
35	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	40.309	237.763	317.004	224.961	304.202
36	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	47.028	237.763	330.184	224.961	317.382
37	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	53.746	237.763	340.515	224.961	327.713
38	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	67.182	237.763	356.544	224.961	343.742
	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:												
39	9 T	270	15	4,3	5	34 lít diezel	1x4/7	611.661	363.893	282.237	1.162.644	267.039	1.147.446
40	16 T	270	15	4,3	5	38 lít diezel	1x4/7	695.012	406.704	282.237	1.275.840	267.039	1.260.642
41	18 T	270	14	4,3	5	42 lít diezel	1x4/7	765.981	449.515	282.237	1.353.047	267.039	1.337.849
42	25 T	270	14	4,1	5	55 lít diezel	1x4/7	873.524	588.650	282.237	1.572.942	267.039	1.557.744
	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:												
43	8 T	270	14	4,6	5	19 lít diezel	1x4/7	778.593	203.352	282.237	1.125.765	267.039	1.110.567
44	15 T	270	14	4,3	5	39 lít diezel	1x4/7	1.268.266	417.406	282.237	1.728.348	267.039	1.713.150
45	18 T	270	14	4,3	5	53 lít diezel	1x4/7	1.484.153	567.245	282.237	2.053.295	267.039	2.038.097
46	20 T	270	14	4,3	5	61 lít diezel	1x4/7	1.535.452	652.867	282.237	2.180.526	267.039	2.165.328
47	25 T	270	14	3,7	5	67 lít diezel	1x4/7	1.668.970	717.083	282.237	2.315.952	267.039	2.300.754

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:												
49	6 T	270	15	2,9	5	20 lít diezel	1x4/7	310.973	214.055	282.237	742.766	267.039	727.568
50	8,5 T ÷ 9 T	270	15	2,9	5	24 lít diezel	1x4/7	365.850	256.866	282.237	829.073	267.039	813.875
51	10 T	270	15	2,9	5	26 lít diezel	1x4/7	476.144	278.271	282.237	937.896	267.039	922.698
52	12 T	270	15	2,9	5	32 lít diezel	1x4/7	516.960	342.487	282.237	1.034.463	267.039	1.019.265
52a	16 T	270	15	2,9	5	37 lít diezel	1x4/7	534.828	396.001	282.237	1.102.139	267.039	1.086.941
52b	25 T	270	15	2,9	5	47 lít diezel	1x4/7	601.429	503.028	282.237	1.261.953	267.039	1.246.755
	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:												
53	12 T	270	15	3,6	5	29 lít diezel	1x4/7	1.073.429	310.379	282.237	1.471.238	267.039	1.456.040
54	20 T	270	15	3,6	5	61 lít diezel	1x4/7	1.610.452	652.867	282.237	2.253.288	267.039	2.238.090
	MÁY NÂNG CHUYỂN												
	Cần trục ô tô - sức nâng:												
55	3 T	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	645.827	267.568	528.814	1.266.544	500.339	1.238.069
56	4 T	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	693.293	278.271	528.814	1.311.802	500.339	1.283.327
57	5 T	250	9	4,7	5	30 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	769.879	321.082	528.814	1.398.050	500.339	1.369.575
58	6 T	250	9	4,7	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	948.964	353.190	528.814	1.557.666	500.339	1.529.191
59	10 T	250	9	4,5	5	37 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.328.572	396.001	528.814	1.860.130	500.339	1.831.655
60	16 T	250	9	4,5	5	43 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.556.727	460.217	528.814	2.084.967	500.339	2.056.492
61	20 T	250	8	4,5	5	44 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.939.546	470.920	528.814	2.295.351	500.339	2.266.876
62	25T	250	8	4,3	5	50 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.230.644	535.137	528.814	2.536.176	500.339	2.507.701
63	30 T	250	8	4,3	5	54 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.521.398	577.947	528.814	2.770.884	500.339	2.742.409
64	40 T	250	7	4,1	5	64 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	3.736.007	684.975	528.814	3.515.169	500.339	3.486.694
65	50 T	250	7	4,1	5	70 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	5.241.944	749.191	528.814	4.507.043	500.339	4.478.568
	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
66	6 T	240	9	4,5	5	25 lít diezel	1x4/7+1x6/7	629.428	267.568	675.658	1.404.807	639.276	1.368.425
67	16 T	240	9	4,5	5	33 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	353.190	675.658	1.786.047	639.276	1.749.665
68	25T	240	9	4,5	5	36 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	385.298	675.658	1.989.420	639.276	1.953.038
69	40 T	240	8	4	5	50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	535.137	675.658	2.982.233	639.276	2.945.851
70	63 T ÷ 65 T	240	8	4	5	61 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	652.867	675.658	3.427.243	639.276	3.390.861
71	80 T	240	7	3,8	5	67 lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	717.083	675.658	4.358.914	639.276	4.322.532
72	90 T	240	7	3,8	5	69 lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	738.488	745.790	5.177.920	705.631	5.137.761
73	100 T	240	7	3,8	5	74 lít diezel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	792.002	745.790	5.987.402	705.631	5.947.243
74	110 T	240	7	3,6	5	78 lít diezel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	834.813	745.790	7.128.576	705.631	7.088.417
75	125 T ÷ 130 T	240	7	3,6	5	81 lít diezel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	866.921	745.790	8.236.982	705.631	8.196.823
	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:												
76	5 T	250	9	5,4	5	32 lít diezel	1x4/7+1x5/7	808.517	342.487	614.079	1.554.869	581.013	1.521.803
77	10 T	250	9	4,5	5	36 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	385.298	614.079	1.763.497	581.013	1.730.431
78	16 T	250	9	4,5	5	45 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	481.623	614.079	2.089.211	581.013	2.056.145
79	25 T	250	8	4,6	5	47 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	503.028	675.658	2.453.092	639.276	2.416.710
80	28 T	250	8	4,6	5	49 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	524.434	675.658	2.721.427	639.276	2.685.045
81	40 T	250	8	4,1	5	51 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	545.839	675.658	3.160.536	639.276	3.124.154
82	50 T	250	8	4,1	5	54 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	577.947	675.658	3.743.528	639.276	3.707.146
83	63 T ÷ 65 T	250	7	4,1	5	56 lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	599.353	675.658	4.141.460	639.276	4.105.078
84	80 T	250	7	3,8	5	58 lít diezel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	620.758	675.658	4.613.821	639.276	4.577.439
85	100 T	250	7	3,8	5	59 lít diezel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	631.461	675.658	5.537.749	639.276	5.501.367
86	110 T	250	7	3,6	5	63 lít diezel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	674.272	675.658	6.211.602	639.276	6.175.220
87	125 T ÷ 130 T	250	7	3,6	5	72 lít diezel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	770.597	675.658	8.278.547	639.276	8.242.165
88	150 T	250	7	3,6	5	83 lít diezel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	888.327	675.658	9.187.081	639.276	9.150.699
89	250 T	200	7	3,6	5	141 lít diezel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	1.509.085	675.658	21.974.828	639.276	21.938.446
90	300 T	200	7	3,6	5	155 lít diezel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	1.658.923	675.658	29.385.045	639.276	29.348.663
	Cần trục tháp - sức nâng:												
91	5 T	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	74.309	569.605	1.317.218	538.935	1.286.548
92	10 T	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	106.155	569.605	1.694.124	538.935	1.663.454
93	12 T	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	120.309	569.605	1.930.716	538.935	1.900.046
94	15 T	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	159.233	569.605	2.091.919	538.935	2.061.249
95	20 T	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	199.925	569.605	2.318.319	538.935	2.287.649
96	25 T	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	212.310	631.184	2.991.206	597.198	2.957.220
97	30 T	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	226.464	631.184	3.549.142	597.198	3.515.156
98	40 T	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	238.849	631.184	3.946.440	597.198	3.912.454

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
99	50 T	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	253.003	675.658	4.787.535	639.276	4.751.153
100	60 T	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	350.312	675.658	5.849.620	639.276	5.813.238
	Cần cẩu nổi:												
101	Kéo theo - sức nâng 30T	195	9	6,2	7	81 lít diezel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	866.921	2.922.127	6.841.065	2.713.841	6.632.779
102	Tự hành - sức nâng 100 T	195	9	6	7	118 lít diezel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	4.205.700	1.262.922	4.008.015	9.821.720	3.722.328	9.536.033
	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng:												
103	10 T	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	143.309	569.605	1.162.462	538.935	1.131.792
104	20 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	159.233	631.184	1.415.491	597.198	1.381.505
105	30 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	159.233	631.184	1.487.201	597.198	1.453.215
106	50 T	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	217.618	701.316	1.755.230	663.553	1.717.467
107	60 T	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	254.772	701.316	1.863.486	663.553	1.825.723
108	90 T	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	318.465	701.316	2.240.534	663.553	2.202.771
109	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	412.235	1.760.132	4.981.490	1.665.354	4.886.712
110	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 T**	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	410.466	1.195.658	4.682.856	1.131.276	4.618.474
110	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	28.308	282.237	324.787	267.039	309.589
	Cầu trục - sức nâng:												
111	30 T	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	84.924	631.184	917.206	597.198	883.220
112	40 T	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	106.155	631.184	963.643	597.198	929.657
113	50 T	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	127.386	631.184	1.015.011	597.198	981.025
114	60 T	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	148.617	701.316	1.157.638	663.553	1.119.875
115	90 T	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	191.079	701.316	1.274.926	663.553	1.237.163
116	110 T	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	233.541	701.316	1.455.861	663.553	1.418.098
117	125 T	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	254.772	701.316	1.555.213	663.553	1.517.450

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
118	180 T	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	297.234	701.316	1.777.533	663.553	1.739.770
119	250 T	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	360.927	701.316	2.061.339	663.553	2.023.576
	Máy vận thăng - sức nâng:												
120	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	37.154	237.763	434.124	224.961	421.322
121	2,0 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	56.616	237.763	505.733	224.961	492.931
122	3,0 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	69.001	237.763	549.855	224.961	537.053
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
123	3,0 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	83.155	237.763	808.454	224.961	795.652
	Tời điện - sức kéo:												
124	0,5 T	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.077	237.763	249.459	224.961	236.657
125	1,0 T	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	8.846	237.763	252.534	224.961	239.732
126	1,5 T	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	9.731	237.763	263.621	224.961	250.819
127	2,0 T	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	11.146	237.763	272.411	224.961	259.609
128	3,0 T	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	19.462	237.763	292.769	224.961	279.967
129	3,5 T	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	21.231	237.763	298.129	224.961	285.327
130	5,0 T	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	24.770	237.763	310.140	224.961	297.338
	Pa lăng xích - sức nâng:												
131	3,0 T	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900		237.763	245.531	224.961	232.729
132	5,0 T	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200		237.763	247.623	224.961	234.821
	Kích nâng - sức nâng:												
133	10 T	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600		282.237	287.128	267.039	271.930
134	30 T	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800		282.237	288.403	267.039	273.205
135	50 T	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800		282.237	292.656	267.039	277.458
136	100 T	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000		282.237	302.437	267.039	287.239
137	200 T	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400		282.237	311.368	267.039	296.170
138	250 T	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000		282.237	326.005	267.039	310.807
139	500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500		282.237	377.234	267.039	362.036
140	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	10.616	282.237	409.168	267.039	393.970
	Kích thông tâm:												
141	RRH - 100T	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383		282.237	366.176	267.039	350.978
142	YCW - 150T	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694		282.237	294.670	267.039	279.472
143	YCW - 250T	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000		282.237	301.374	267.039	286.176
144	YCW - 500T	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491		282.237	337.436	267.039	322.238

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
145	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t,6c)**	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	51.308	614.079	923.432	581.013	890.366
146	**Kích sợi đơn YDC - 500 T**	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179		282.237	303.690	267.039	288.492
	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:												
147	40MPa (HCP - 400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	24.770	282.237	341.855	267.039	326.657
148	50MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	35.385	282.237	359.194	267.039	343.996
	Xe nâng - chiều cao nâng:												
149	12 m	280	13	4	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	731.758	267.568	528.814	1.337.360	500.339	1.308.885
150	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	994.767	310.379	528.814	1.567.505	500.339	1.539.030
151	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.254.565	353.190	528.814	1.800.525	500.339	1.772.050
	Xe thang - chiều dài thang:												
152	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.008.639	267.568	528.814	1.603.293	500.339	1.574.818
153	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.371.165	310.379	528.814	1.926.331	500.339	1.897.856
154	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.662.779	353.190	528.814	2.200.350	500.339	2.171.875
	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG												
	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
155	1,2 T	260	14	4,4	5	56 lít diezel	1x5/7	1.125.927	599.353	331.842	1.883.902	313.974	1.866.034
156	1,8 T	260	14	4,4	5	59 lít diezel	1x5/7	1.233.813	631.461	331.842	2.007.299	313.974	1.989.431
157	3,5 T	260	13	3,9	5	62 lít diezel	1x5/7	2.354.696	663.569	331.842	2.861.055	313.974	2.843.187
158	4,5 T	260	13	3,9	5	65 lít diezel	1x5/7	2.751.960	695.677	331.842	3.207.919	313.974	3.190.051
159	8,0 T	260	13	3,9	5	146 lít diezel	1x5/7	12.825.610	1.562.599	331.842	12.056.270	313.974	12.038.402
	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:												
160	1,2 T	260	14	3,9	5	24xlít diezel+14xkWh	1x5/7	579.674	281.635	331.842	1.092.823	313.974	1.074.955

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
161	1,8 T	260	14	3,9	5	30xlít diezel+14xkWh	1x5/7	852.657	345.851	331.842	1.382.775	313.974	1.364.907
162	2,5 T	260	12	3,5	5	36xlít diezel+25xkWh	1x5/7	1.129.080	429.530	331.842	1.599.496	313.974	1.581.628
163	3,5 T	260	12	3,5	5	48xlít diezel+25xkWh	1x5/7	1.271.935	557.962	331.842	1.833.971	313.974	1.816.103
164	4,5T	260	12	3,5	5	63xlít diezel+34xkWh	1x5/7	1.570.829	734.426	331.842	2.232.307	313.974	2.214.439
165	5,5 T	260	12	3,5	5	78xlít diezel+34xkWh	1x5/7	1.872.934	894.967	331.842	2.617.103	313.974	2.599.235
	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
166	60 kW	220	13	4,8	5	40xlít diezel+159xkWh	1x5/7	3.047.619	709.420	331.842	4.019.617	313.974	4.001.749
167	90 kW	220	13	4,8	5	51xlít diezel+240xkWh	1x5/7	4.585.650	970.459	331.842	5.783.732	313.974	5.765.864
	Búa rung - công suất:												
168	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	191.079		300.670		300.670
169	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	238.849		372.362		372.362
170	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	631.622		869.670		869.670
	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
171	1,8 T	240	12	5,9	6	42 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	449.515	2.922.127	6.106.293	2.713.841	5.898.007
172	2,5 T	240	12	5,9	6	47 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	503.028	2.922.127	6.257.620	2.713.841	6.049.334

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
173	3,5 T	240	12	5,9	6	52 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	556.542	2.922.127	6.362.859	2.713.841	6.154.573
174	4,5 T	240	12	5,9	6	58 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	620.758	2.922.127	7.104.837	2.713.841	6.896.551
	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:												
175	7,5 T	240	11	4,6	6	162 lít diezel	1 t.trl/2 + 1 t.phII.1/2+ 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+ 1 thợ điện 3/4+ 1 thuỷ thủ 2/4	9.816.850	1.733.842	4.008.015	14.127.083	3.722.328	13.841.396
	Máy ép cọc trước - lực ép:												
176	60 T	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	67.232	282.237	509.995	267.039	494.797
177	100 T	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	93.770	282.237	593.846	267.039	578.648
178	150 T	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	132.694	282.237	661.426	267.039	646.228
179	200 T	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	148.617	282.237	706.006	267.039	690.808
180	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.337.553	520.000	12.471.431	492.000	12.443.431
181	**Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130T**	240	15	2,6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	244.157	282.237	1.116.963	267.039	1.101.765
182	**Máy cấy bấc thấm**	230	12	3,1	5	48 lít diezel	1x4/7	1.099.500	513.731	282.237	1.699.470	267.039	1.684.272
	Máy khoan xoay:												
183	80÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diezel	1x6/7	3.934.467	556.542	393.421	4.717.972	372.237	4.696.788
184	150÷ 200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diezel	1x6/7	4.514.371	727.786	393.421	5.444.585	372.237	5.423.401
185	>200÷ 300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diezel	1x6/7	11.608.382	1.027.462	393.421	12.538.141	372.237	12.516.957
186	>300÷ 400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diezel	1x6/7	14.865.951	1.466.274	393.421	15.124.697	372.237	15.103.513

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
187	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536
188	**Máy khoan tường sét**	260	13	6,5	5	32xlít diezel+171xkWh	1x6/7	4.600.000	645.029	393.421	5.143.065	372.237	5.121.881
	Máy khoan cọc đất:												
189	1 cần	260	13	6,5	5	36xlít diezel+167xkWh	1x6/7	5.354.545	680.763	393.421	5.852.086	372.237	5.830.902
189	2 cần	260	13	6,5	5	36xlít diezel+232xkWh	1x6/7	6.109.091	795.764	393.421	6.640.374	372.237	6.619.190
190	**Máy cấp xi măng**	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946
	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
191	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	23.000	237.763	284.324	224.961	271.522
192	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	31.847	282.237	457.841	267.039	442.643
	Máy sàng lọc - năng suất:												
193	100 m^3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	37.154	282.237	605.700	267.039	590.502
	Máy bơm dung dịch - năng suất:												
194	15 m^3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	65.462	282.237	375.941	267.039	360.743
195	200 m^3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	88.463	282.237	422.920	267.039	407.722
	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	Máy trộn bê tông - dung tích:												
196	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	19.462	237.763	309.589	224.961	296.787
	Máy trộn vữa - dung tích:												
198	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	8.846	237.763	269.874	224.961	257.072
199	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	14.154	237.763	284.217	224.961	271.415
200	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	19.462	237.763	298.665	224.961	285.863
	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
201	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	127.386	282.237	538.590	267.039	523.392
202	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	169.848	282.237	629.060	267.039	613.862
	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
203	16 m^3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	162.771	569.605	1.580.824	538.935	1.550.154

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
204	25 m^3/h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	205.233	569.605	1.946.491	538.935	1.915.821
205	30 m^3/h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	304.311	569.605	2.354.183	538.935	2.323.513
206	50 m^3/h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	350.312	569.605	3.282.989	538.935	3.252.319
207	60 m^3/h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	468.851	569.605	3.605.625	538.935	3.574.955
208	75 m^3/h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	739.547	807.368	4.510.372	763.896	4.466.900
209	90 m^3/h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	751.931	807.368	5.501.202	763.896	5.457.730
210	125 m^3/h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	789.086	807.368	6.516.800	763.896	6.473.328
211	160 m^3/h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	978.395	1.045.131	7.124.752	988.857	7.068.478
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
212	35 m^3/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	134.463	282.237	454.046	267.039	438.848
213	45 m^3/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	171.617	282.237	500.481	267.039	485.283
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:												
214	20 m^3/h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	557.314	520.000	2.626.080	492.000	2.598.080
215	25 m^3/h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	631.622	520.000	3.108.022	492.000	3.080.022
216	125 m^3/h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.114.628	520.000	8.241.808	492.000	8.213.808
	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
217	14 m^3/h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	237.080	520.000	1.003.074	492.000	975.074
218	200 m^3/h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.486.170	520.000	4.105.665	492.000	4.077.665
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
219	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	371.543	1.007.500	5.564.957	953.250	5.510.707
220	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	530.775	1.007.500	7.458.427	953.250	7.404.177
221	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	573.237	1.289.737	8.769.843	1.220.289	8.700.395
222	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	679.392	1.621.579	9.999.269	1.534.263	9.911.953
223	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.263.245	1.621.579	11.395.277	1.534.263	11.307.961
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	Máy phun nhựa đường - công suất:												
224	190 CV	150	13	5,6	6	57 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	930.161	610.056	528.814	2.583.720	500.339	2.555.245
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
225	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	363.893	569.605	2.646.684	538.935	2.616.014
226	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	535.137	569.605	3.132.224	538.935	3.101.554
227	130 CV - 140 CV	180	14	3,8	5	63 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	674.272	569.605	4.800.261	538.935	4.769.591

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
228	**Máy rải Novachip 170 CV**	180	14	3,8	5	79 lít diezel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	845.516	569.605	17.108.454	538.935	17.077.784
229	**Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m^3/h-60 m^3/h**	180	14	4,2	5	30 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	321.082	569.605	3.365.494	538.935	3.334.824
230	**Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)**	180	14	5,6	6	57 lít diezel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	610.056	569.605	9.918.549	538.935	9.887.879
	Máy cào bóc:												
231	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	220	16	5,8	5	92 lít diezel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	984.651	614.079	5.182.386	581.013	5.149.320
232	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diezel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	3.638.928	745.790	38.590.239	705.631	38.550.080
233	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diezel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	5.597.528	745.790	30.143.318	705.631	30.103.159
234	**Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A**	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211		282.237	358.042	267.039	342.844
235	**Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo**	200	17	3,6	5	11 lít diezel	1x4/7	324.920	117.730	282.237	788.246	267.039	773.048
236	**Máy rót Mastic**	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	53.746	282.237	378.349	267.039	363.151
237	**Thiết bị nấu nhựa 500 lít**	200	25	10	5		1x4/7	45.516		282.237	367.580	267.039	352.382
238	**Máy rải bê tông SP500**	200	14	4,2	5	73 lít diezel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	781.299	569.605	9.383.427	538.935	9.352.757
	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
239	1,5 T	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	157.562	94.055	260.000	533.046	246.000	519.046
240	2,0 T	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	183.212	161.238	260.000	629.366	246.000	615.366
241	2,5 T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	218.983	174.674	260.000	675.555	246.000	661.555
242	5,0 T	250	17	6,2	6	25 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	317.869	267.568	260.000	877.224	246.000	863.224
243	7,0 T	250	17	6,2	6	31 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	427.131	331.785	260.000	1.061.629	246.000	1.047.629
244	10 T	250	16	6,2	6	38 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	560.241	406.704	260.000	1.262.800	246.000	1.248.800
245	12 T	260	16	6,2	6	41 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	606.044	438.812	308.475	1.367.317	291.864	1.350.706
246	15 T	260	16	6,2	6	46 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	739.497	492.326	308.475	1.557.363	291.864	1.540.752
247	20 T	270	14	5,4	6	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.248.374	599.353	308.475	2.017.494	291.864	2.000.883

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
248	32 T	270	14	5,4	6	62 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.976.364	663.569	308.475	2.728.812	291.864	2.712.201
	Ô tô tự đổ - trọng tải:												
249	2,5 T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	248.104	255.293	260.000	790.116	246.000	776.116
250	5,0 T	260	17	7,5	6	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	437.559	438.812	260.000	1.183.493	246.000	1.169.493
251	7,0 T	260	17	7,3	6	46 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	616.643	492.326	260.000	1.430.633	246.000	1.416.633
252	10 T	280	17	7,3	6	57 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	704.070	610.056	260.000	1.589.213	246.000	1.575.213
253	12 T	280	17	7,3	6	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	812.415	695.677	308.475	1.833.976	291.864	1.817.365
254	15 T	300	16	6,8	6	73 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.035.410	781.299	308.475	2.028.546	291.864	2.011.935
255	20 T	300	16	6,8	6	76 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.540.447	813.407	308.475	2.518.554	291.864	2.501.943
256	22 T	300	14	6,8	6	77 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.802.194	824.110	308.475	2.658.443	291.864	2.641.832
257	25 T	340	13	6,8	6	81 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.341.396	866.921	308.475	2.862.579	291.864	2.845.968
258	27 T	340	13	6,6	6	86 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.505.849	920.435	308.475	3.019.855	291.864	3.003.244
	Ô tô đầu kéo - công suất:												
259	150 CV	200	13	4,9	6	30 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	448.050	321.082	308.475	1.135.853	291.864	1.119.242
260	200 CV	200	13	4,9	6	40 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	618.750	428.109	308.475	1.435.772	291.864	1.419.161
260a	255 CV	200	12	4,4	6	51 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	878.300	545.839	308.475	1.785.312	291.864	1.768.701
261	272 CV	260	11	4	6	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.079.950	599.353	308.475	1.734.405	291.864	1.717.794
262	360 CV	260	11	3,8	6	68 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.136.368	727.786	308.475	1.897.278	291.864	1.880.667
	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
263	6,0 m^3	260	14	5,7	6	43 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	884.645	460.217	528.814	1.815.834	500.339	1.787.359
264	10,7 m^3	260	14	5,5	6	64 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.176.758	684.975	528.814	3.231.476	500.339	3.203.001
265	14,5 m^3	260	14	5,5	6	70 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.966.930	749.191	528.814	4.028.121	500.339	3.999.646
	Ô tô tưới nước - dung tích:												
266	4,0 m^3	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	438.539	214.055	260.000	853.560	246.000	839.560
267	5,0 m^3	260	12	4,4	6	23 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	497.469	246.163	308.475	960.266	291.864	943.655

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
268	6,0 m^3	260	12	4,4	6	24 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	571.304	256.866	308.475	1.031.173	291.864	1.014.562
269	7,0 m^3	260	11	4,1	6	26 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	688.248	278.271	308.475	1.116.168	291.864	1.099.557
270	9,0 m^3	260	11	4,1	6	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	796.249	288.974	308.475	1.209.948	291.864	1.193.337
271	16 m^3	270	11	4,1	6	35 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.114.405	374.596	308.475	1.508.556	291.864	1.491.945
	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:												
272	2,0 m^3	260	13	5,2	6	19 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	435.615	203.352	260.000	847.028	246.000	833.028
273	3,0 m^3	260	13	5,2	6	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	642.388	288.974	308.475	1.163.244	291.864	1.146.633
	Ô tô bán tải - trọng tải:												
274	1,5 T	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	359.717	241.856	260.000	860.134	246.000	846.134
	Rơ mooc - trọng tải:												
275	15 T	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429
276	21 T	240	13	3,7	6			186.651			166.430		166.430
277	30 T	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019
278	40 T	240	13	3,1	6			297.117			257.501		257.501
279	60 T	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308
280	100 T	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768
281	125 T	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710
	Xe bồn chuyên dụng:												
282	30 T	240	13	3,1	6	93 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	259.150	995.354	308.475	1.528.426	291.864	1.511.815
283	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	3.243.150	374.596	528.814	5.263.645	500.339	5.235.170
283a	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	931.000	246.163	308.475	1.651.149	291.864	1.634.538
	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ												
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
284	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	8.846	237.763	264.290	224.961	251.488
285	D≤42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484		237.763	272.523	224.961	259.721

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
286	D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804		237.763	384.116	224.961	371.314
287	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134		237.763	245.814	224.961	233.012
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
288	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564		520.000	1.564.446	492.000	1.536.446
289	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725		520.000	1.825.339	492.000	1.797.339
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:												
290	D 45 mm (2 cần - 147 CV)	285	13	3,9	6	84 lít diezel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	899.029	745.790	10.312.498	705.631	10.272.339
291	D 45 mm (3 cần - 255 CV)	285	13	3,9	6	138 lít diezel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	1.476.977	745.790	14.855.553	705.631	14.815.394
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
292	H 3,5m (80 CV)	285	13	3,9	6	38 lít diezel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	406.704	745.790	10.740.892	705.631	10.700.733
	Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:												
293	D 2,4m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.194.244	745.790	38.171.265	705.631	38.131.106
	Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:												
294	9,0 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	28.308	282.237	2.517.571	267.039	2.502.373
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
295	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diezel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	299.676	520.000	1.704.413	492.000	1.676.413
	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII:												
296	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diezel	1x4/7	5.660.000	3.553.306	282.237	8.184.807	267.039	8.169.609
	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	Máy phát điện lưu động - công suất:												
296a	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diezel	1x3/7	8.369	21.405	237.763	270.097	224.961	257.295
296b	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diezel	1x3/7	28.433	53.514	237.763	328.407	224.961	315.605
297	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diezel	1x3/7	117.173	256.866	237.763	630.411	224.961	617.609
298	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diezel	1x3/7	172.893	385.298	237.763	823.414	224.961	810.612
299	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diezel	1x4/7	244.894	481.623	282.237	1.030.362	267.039	1.015.164
300	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diezel	1x4/7	320.678	813.407	282.237	1.421.982	267.039	1.406.784
301	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diezel	1x4/7	335.697	1.134.489	282.237	1.758.347	267.039	1.743.149
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
301a	120 m^3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	188.110	282.237	549.061	267.039	533.863
302	600 m^3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	618.077	282.237	1.286.889	267.039	1.271.691
	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:												
302a	120 m^3/h	180	11	5,4	5	14 lít diezel	1x4/7	77.045	149.838	282.237	518.965	267.039	503.767
303	240 m^3/h	180	11	5,4	5	28 lít diezel	1x4/7	156.842	299.676	282.237	758.796	267.039	743.598
304	360 m^3/h	180	11	5,4	5	35 lít diezel	1x4/7	217.034	374.596	282.237	901.599	267.039	886.401
305	420 m^3/h	180	11	5,4	5	38 lít diezel	1x4/7	281.811	406.704	282.237	1.006.761	267.039	991.563
306	540 m^3/h	180	11	5,4	5	44 lít diezel	1x4/7	321.366	470.920	282.237	1.115.587	267.039	1.100.389
307	600 m^3/h	180	10	5	5	47 lít diezel	1x4/7	410.793	503.028	282.237	1.218.880	267.039	1.203.682
308	660 m^3/h	180	10	5	5	50 lít diezel	1x4/7	478.552	535.137	282.237	1.322.512	267.039	1.307.314
309	1200 m^3/h	180	10	3,9	5	75 lít diezel	1x4/7	959.970	802.705	282.237	2.039.579	267.039	2.024.381
310	1260 m^3/h	180	10	3,5	5	78 lít diezel	1x4/7	1.103.857	834.813	282.237	2.190.244	267.039	2.175.046
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
311	5 m^3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.539	237.763	244.836	224.961	232.034
312	300 m^3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	152.156	237.763	538.686	224.961	525.884
313	600 m^3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	221.156	282.237	817.643	267.039	802.445
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	Sà lan - trọng tải:												
313a	100 T	260	11	5,9	6			490.476			411.245		411.245
314	200 T	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108
315	250 T	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592
316	400 T	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221
317	600 T	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501
318	800 T	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.574		1.464.574
319	1000 T	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.004		1.723.004
	Phao thép - trọng tải:												
320	60 T	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189
321	200 T	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603
322	250 T	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600
323	**Pông tông**	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457
	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
324	5 T	230	11	5,2	6	44 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	470.920	465.366	1.172.973	432.195	1.139.802

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
325	40 T	230	11	5,2	6	131 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	1.402.058	1.014.127	3.229.911	941.841	3.157.625
	Ca nô - công suất:												
326	12 CV	260	12	6	6	3 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	32.108	465.366	580.520	432.195	547.349
327	23 CV	260	12	6	6	5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	53.514	465.366	610.069	432.195	576.898
328	30 CV	260	12	5,4	6	6 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	64.216	465.366	625.910	432.195	592.739
329	54 CV	260	12	5,4	6	10 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	107.027	942.366	1.173.131	875.195	1.105.960
330	75 CV	260	11	4,6	6	14 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	149.838	942.366	1.255.734	875.195	1.188.563
331	150 CV	260	11	4,6	6	23 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	364.360	246.163	1.405.473	1.938.920	1.305.292	1.838.739
	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:												
332	75 CV	260	9,5	5,2	6	68 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4	258.000	727.786	2.922.127	3.845.893	2.713.841	3.637.607
333	150 CV	260	9,5	5	6	95 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.016.759	3.468.629	4.945.941	3.221.389	4.698.701
334	250 CV	260	9,5	5	6	148 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	1.584.004	3.468.629	5.644.575	3.221.389	5.397.335

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
335	360 CV	260	9,5	5	6	202 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	2.161.951	3.468.629	6.297.536	3.221.389	6.050.296
335a	600 CV	260	9,5	4,2	6	315 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	3.371.360	5.309.488	9.631.906	4.931.035	9.253.453
	Tàu cuốc sông- công suất:												
337	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	5.565.420	8.456.236	20.764.036	7.853.488	20.161.288
	Tàu hút - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
339	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	6.132.664	6.376.928	17.332.906	5.922.390	16.878.368
340	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thuỷ thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	10.788.352	7.965.343	29.886.584	7.397.585	29.318.826
341	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	34.366.466	10.044.651	96.102.450	9.328.683	95.386.482

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Tàu hút bụng tự hành - công suất:												
342	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	15.476.148	6.867.821	29.726.793	6.378.293	29.237.265
343	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	55.996.683	6.867.821	104.411.815	6.378.293	103.922.287
	Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
344	17 m^3	290	9	5,5	6	2663 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	28.501.370	8.456.236	62.963.765	7.853.488	62.361.017
	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
345	1,25 m^3	250	10	5,2	6	70 lít diezel	1x5/7	1.699.696	749.191	331.842	2.454.387	313.974	2.436.519
346	**Trạm lặn**	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160		1.136.000	1.308.475	1.054.000	1.226.475
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
347	0,9 m^3	290	13	4,8	6	52 lít diezel	1x4/7	3.125.148	556.542	282.237	3.263.463	267.039	3.248.265
348	1,65 m^3	290	13	4,8	6	65 lít diezel	1x4/7	3.593.955	695.677	282.237	3.766.328	267.039	3.751.130
	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
349	3 m^3/ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	438.774	237.763	1.420.158	224.961	1.407.356
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
350	Tời ma tơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	76.078	282.237	381.903	267.039	366.705
351	Xe goòng 3T	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956		282.237	305.867	267.039	290.669
352	Đầu kéo 30T	300	11	3,8	6	37 lít diezel	1x4/7	3.107.721	396.001	282.237	2.718.975	267.039	2.703.777
353	Quang lật 360 T/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	47.770	282.237	519.218	267.039	504.020
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
354	135 CV	270	12	3,1	6	45 lít diezel	1x4/7	781.918	481.623	282.237	1.340.162	267.039	1.324.964
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
355	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53 lít diezel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	567.245	745.790	2.804.403	705.631	2.764.244
356	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	443.403	745.790	1.978.563	705.631	1.938.404

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
357	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	355.619	745.790	6.354.347	705.631	6.314.188
358	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	3.539	675.658	3.371.363	639.276	3.334.981
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
359	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	5.308		10.142		10.142
360	2,0 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	8.846		14.324		14.324
360a	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	14.154		20.599		20.599
360b	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	17 kWh		10.663	30.077		45.894		45.894
361	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	60.155		84.518		84.518
362	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	84.924		123.928		123.928
	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:												
363	5,0 CV	150	20	5,4	5	2,7 lít diezel		12.956	28.897		55.155		55.155
364	5,5 CV	150	20	5,4	5	3 lít diezel		15.478	32.108		63.477		63.477
365	10 CV	150	20	5,4	5	5 lít diezel		26.943	53.514		108.118		108.118
366	20 CV	150	18	4,7	5	10 lít diezel		65.809	107.027		220.658		220.658
367	25 CV	150	17	4	5	11 lít diezel		73.720	117.730		237.156		237.156
368	30 CV	150	17	4	5	15 lít diezel		89.198	160.541		305.042		305.042
369	40 CV	150	17	4,4	5	20 lít diezel		114.952	214.055		403.342		403.342
370	75 CV	150	16	3,8	5	36 lít diezel		237.442	385.298		752.542		752.542
371	120 CV	150	16	3,8	5	53 lít diezel		267.801	567.245		981.444		981.444
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
372	3,0 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	21.498		41.744		41.744
373	6,0 CV	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	40.309		74.916		74.916
374	8,0 CV	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	53.746		98.946		98.946
375	**Máy bơm chân không 7,5kW**	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	38.924		221.791		221.791
376	**Máy bơm xói 4MC (75kW)**	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	318.465	237.763	691.605	224.961	678.803

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
377	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	13	2,2	5	111 lít diezel	1x3/7	1.158.316	1.188.003	237.763	2.641.998	224.961	2.629.196
	Máy bơm vữa - năng suất:												
378	6,0 m^3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	33.616	282.237	507.515	267.039	492.317
379	9,0 m^3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	60.155	282.237	583.138	267.039	567.940
380	32-50 m^3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	127.386	282.237	720.534	267.039	705.336
	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:												
381	126 CV	200	12	3,8	5	54 lít diezel	1x5/7	240.684	577.947	331.842	1.145.660	313.974	1.127.792
382	350 CV	200	12	3,5	5	127 lít diezel	1x5/7	505.900	1.359.247	331.842	2.179.282	313.974	2.161.414
383	380 CV	200	12	3,3	5	136 lít diezel	1x5/7	541.420	1.455.571	331.842	2.304.469	313.974	2.286.601
384	480 CV	200	12	3,1	5	168 lít diezel	1x5/7	659.820	1.798.059	331.842	2.753.431	313.974	2.735.563
	Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:												
385	50 m^3/h	260	13	5,4	6	53 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.508.786	567.245	528.814	3.325.019	500.339	3.296.544
386	60 m^3/h	260	13	5	6	60 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.809.744	642.164	528.814	3.624.100	500.339	3.595.625
	Máy bơm bê tông - năng suất:												
387	40-60 m^3/h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	322.004	569.605	2.204.629	538.935	2.173.959
388	60-90 m^3/h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	438.774	614.079	2.858.076	581.013	2.825.010
	Máy phun vẩy - năng suất:												
389	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	95.540	282.237	2.337.689	267.039	2.322.491
390	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	759.008	282.237	8.519.811	267.039	8.504.613
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
391	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	8.846	237.763	262.788	224.961	249.986
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
392	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	8.846		21.560		21.560
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
393	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	12.385	237.763	266.318	224.961	253.516
394	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	28.308	237.763	315.959	224.961	303.157
	Máy phun (chưa tính khí nén):												
395	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026		237.763	254.564	224.961	241.762

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
396	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452		237.763	253.363	224.961	240.561
397	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510		237.763	262.693	224.961	249.891
398	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	311.388	520.000	4.329.165	492.000	4.301.165
	Máy khoan đứng - công suất:												
399	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	8.846		46.579		46.579
400	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	15.923		66.233		66.233
	Máy khoan sắt cầm tay, công suất:												
401	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.308		18.843		18.843
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
402	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.592		14.872		14.872
403	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	1.946		15.071		15.071
403a	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.300		16.475		16.475
403b	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	2.831		23.185		23.185
404	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.069		33.851		33.851
	Máy luồn cáp - công suất:												
405	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	47.770	237.763	346.032	224.961	333.230
	Máy cắt cáp - công suất:												
406	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	23.000	237.763	281.925	224.961	269.123
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
407	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.308		30.048		30.048
	Máy cắt gạch đá - công suất:												
408	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.308		27.252		27.252
	Máy cắt bê tông - công suất:												
408a	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	4.777		26.287		26.287
409	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	19.462	237.763	300.000	224.961	287.198
410	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	107.492	237.763	433.484	224.961	420.682
	Máy cắt ống - công suất:												
411	5,0 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	15.923	237.763	280.124	224.961	267.322
	Máy cắt tôn - công suất:												
412	5,0 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	17.693	237.763	271.749	224.961	258.947
413	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	47.770	237.763	413.423	224.961	400.621
	Máy cắt đột - công suất:												
414	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	8.846	237.763	282.576	224.961	269.774
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
415	5,0 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	15.923	237.763	270.445	224.961	257.643
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
416	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	3.539		12.012		12.012
417	**Máy cắt thép Plasma**	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	23.000	237.763	319.178	224.961	306.376
	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
418	1,5 m^3/ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720
419	3,0 m^3/ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147
	Máy uốn ống - công suất:												
420	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	8.846	237.763	274.196	224.961	261.394
	Máy lốc tôn - công suất:												
421	5,0 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	17.693	237.763	302.155	224.961	289.353
	Máy cưa kim loại - công suất:												
422	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.077		28.889		28.889
423	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	10.616		36.847		36.847
	Máy tiện - công suất:												
424	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	33.616	237.763	371.639	224.961	358.837
	Máy bào thép - công suất:												
425	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	28.308	237.763	331.681	224.961	318.879
	Máy phay - công suất:												
426	7,0 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	26.539	237.763	344.492	224.961	331.690
	Máy ghép mí - công suất:												
427	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x4/7	6.100	3.539	237.763	247.429	224.961	234.627
	Máy mài - công suất:												
428	1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	3.539		7.182		7.182
429	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	7.077		18.228		18.228
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
430	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	5.308		24.097		24.097
	Máy hàn một chiều - công suất:												
431	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	185.771	282.237	511.558	267.039	496.360
	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
431a	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7	4.300	26.539	282.237	315.398	267.039	300.200
432	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	51.308	282.237	346.789	267.039	331.591
433	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	84.924	282.237	391.801	267.039	376.603
	Máy hàn hơi - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
434	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400		282.237	288.782	267.039	273.584
435	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200		282.237	292.247	267.039	277.049
436	**Máy hàn cắt dưới nước**	90	21	10	5		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	106.900		1.136.000	1.538.657	1.054.000	1.456.657
	Máy hàn nối ống nhựa:												
437	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	10.616		13.105		13.105
438	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	14.154	282.237	372.391	267.039	357.193
439	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	21.231	282.237	490.013	267.039	474.815
440	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	31.847	282.237	573.865	267.039	558.667
	Máy quạt gió - công suất:												
441	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	28.308		34.091		34.091
442	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	51.308		63.998		63.998
	Máy khoan đập cáp - công suất:												
443	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	254.772	282.237	1.293.009	267.039	1.277.811
	Máy khoan xoay - công suất:												
444	54 CV	230	14	6,5	5	19 lít diezel	1x4/7	1.117.200	203.352	282.237	1.656.220	267.039	1.641.022
445	300 CV	230	13	3,9	5	97 lít diezel	1x6/7	7.036.900	1.038.165	393.421	7.734.201	372.237	7.713.017
	Bộ kích chuyên dùng:												
446	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	115.001	745.790	1.567.927	705.631	1.527.768
447	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50 - 60T	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	24.770	282.237	393.285	267.039	378.087

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT										
448	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752	47.752
449	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222	80.222
450	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626	222.626
451	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940	143.940
452	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450	450.450
453	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171	11.171
454	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424	19.424
455	Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811	6.811
456	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440	1.005.440
457	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182	57.182
458	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272	462.272
459	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596	321.596
460	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076	11.076
461	Biến thế thắp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096	6.096
462	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804	33.804
463	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852	41.852
464	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101	99.101
465	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130	292.130

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
466	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379	343.379
467	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767	14.767
468	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059	147.059
469	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291	540.291
470	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020	1.020
471	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065	7.065
472	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396	2.287.396
473	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726	6.726
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG										
474	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475	19.475
475	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343	120.343
476	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431	328.431
477	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466	1.645.466
478	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140	82.140
479	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514	294.514
480	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978	1.096.978
481	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189	478.189
482	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521	6.521
483	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054	10.054
484	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804	3.804
485	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438	4.438
486	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795	12.795
487	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348	11.348
488	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041	11.041

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
489	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613	5.613
490	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499	3.499
491	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287	9.287
492	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168	2.168
493	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786	2.786
494	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621	6.621
495	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518
496	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455	17.455
497	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847	14.847
498	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833	5.833
499	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241	2.241
500	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618	14.618
501	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602	124.602
502	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293	569.293
503	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203
504	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315	6.315
505	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868	126.868
506	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874	59.874
507	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334	55.334
508	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390	9.390
509	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203
510	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193	201.193
511	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220	61.220

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
512	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
513	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822	6.822
514	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760	18.760
515	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416	29.416
516	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348	39.348
517	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150	51.150
518	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037	43.037
519	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281	25.281
520	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418	183.418
521	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740	30.740
522	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518
523	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996	66.996
524	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126	8.126
525	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
526	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523	83.523
527	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616	71.616
528	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245	14.245
529	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861	101.861
530	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406	145.406
531	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533	10.533
532	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237	76.237
533	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747	14.747
534	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093	47.093

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
535	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040	25.040
536	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386	33.386
537	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168	83.168
538	Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514	48.514
539	Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725	7.725
540	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741	12.741
541	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254	1.254
542	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844	13.844
543	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475	23.475
544	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527	8.527
545	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343	13.343
546	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925	7.925
547	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
548	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153	64.153
549	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980
550	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922	6.922
551	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686	64.686
552	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521	6.521
553	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079	1.679.079
554	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871
555	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068	3.068
556	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
557	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710	2.710
558	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169	19.169
559	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155	7.155
560	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845	33.845
561	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980
562	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673	116.673
563	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758	49.758
564	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524	7.524
565	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050	1.050
566	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438	438
567	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250	19.250
568	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315	14.315
569	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162	162
570	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972	972
571	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268	2.268
572	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458	1.458
573	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215	1.215
574	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230	1.230
575	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125	5.125
576	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563	2.563
577	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513	513
578	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948	1.948
579	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750	87.750

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
580	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000	78.000
581	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538	1.538
582	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451	451
583	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569	16.569
584	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354	94.354
585	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888
586	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165	165
587	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289	289
588	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990	990
589	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850
590	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198	5.198
591	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363	5.363
592	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375
593	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
594	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313
595	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
596	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063	3.063
597	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
598	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625	2.625
599	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
600	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
601	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
602	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500
603	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500
604	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125	4.125
605	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168	8.168
606	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888
607	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850
608	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713	3.713
609	Máy nén cố kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625	20.625
610	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250	8.250
611	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750	38.750
612	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500	46.500
613	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288	28.288
614	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100	8.100
615	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119	16.119
616	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600	159.600
617	Máy thử độ bục	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950	3.950
618	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555	3.555
619	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200	59.200
620	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813	4.813
621	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125	13.125
622	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750
623	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750
624	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
625	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313
626	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
627	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
628	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600	12.600
629	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400	8.400
630	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200	4.200
631	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400	47.400
632	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117
633	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117
634	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078	149.078
635	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979	84.979
636	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630	9.630
637	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627	17.627
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP										
638	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287	404.287
639	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763	39.763
640	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533	167.533
641	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170	796.170
642	Hợp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669	752.669
643	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736	1.287.736
644	Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740	403.740
645	Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420	760.420
646	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679	16.679

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
647	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190	145.190
648	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170	139.170
649	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562	119.562
650	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093	29.093
651	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910	142.910
652	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609	48.609
653	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447	83.447
654	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561	290.561
655	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459	58.459
656	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292	120.292
657	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684	414.684
658	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584	297.584
659	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974	105.974
660	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558	146.558
661	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604	132.604
662	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128	40.128
663	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673	68.673
664	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538	397.538